

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 14:32:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		19.491.627.883.127	20.851.958.662.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.099.885.418.309	2.143.902.978.736
1. Tiền	111	V.01	1.009.833.233.378	385.102.978.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.052.184.931	1.758.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.098.126.906.847	3.257.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.098.126.906.847	3.257.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.357.328.481.711	12.682.906.437.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.546.699.982.667	11.346.965.039.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		452.394.269.977	408.296.978.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	358.467.815.377	885.820.758.167
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(233.586.310)	(233.586.310)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		42.057.247.323
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2.437.346.268.643	2.386.227.820.414
1. Hàng tồn kho	141		2.441.946.725.438	2.390.857.334.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.600.456.795)	(4.629.513.842)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		498.940.807.617	381.921.426.703
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	29.100.342.375	61.249.007.586
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		437.492.664.932	265.572.006.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		32.347.800.310	55.100.412.268
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		31.929.565.975.098	34.179.839.029.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.708.441.364	1.338.444.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.370.341.364	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	338.100.000	1.338.444.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		26.358.897.339.628	29.296.762.682.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	25.784.665.975.047	28.702.484.566.213
– Nguyên giá	222		116.266.392.272.293	116.023.935.686.888
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.481.726.297.246)	(87.321.451.120.675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	574.231.364.581	594.278.116.331
– Nguyên giá	228		672.312.478.377	688.514.077.646
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98.081.113.796)	(94.235.961.315)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	242.853.367.476	55.194.098.189
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		242.853.367.476	55.194.098.189
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	2.719.957.498.491	2.711.318.438.296
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.198.780.639.300	2.177.272.398.241
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		536.909.373.388	536.909.373.388
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(15.732.514.197)	(2.863.333.333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.606.149.328.139	2.115.225.366.053
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	1.167.645.367.410	272.508.882.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	49.075.290	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1.438.454.885.439	1.842.716.483.131
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		51.421.193.858.225	55.031.797.692.019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.471.002.097.704	37.128.427.550.714
I. Nợ ngắn hạn	310		13.689.666.026.830	14.369.668.242.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	5.502.152.880.130	5.824.132.078.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.277.159.185	2.439.531.095
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	39.629.515.047	394.438.064.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	842.183.996.214	778.668.843.094
5. Phải trả người lao động	315		411.088.173.994	400.684.480.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	449.868.415.976	93.718.541.577
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	42.078.668.049	42.057.426.420
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	602.903.201.601	1.029.106.344.395
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	5.311.524.947.700	5.452.168.906.238
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	17.828.658.539	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		446.130.410.395	352.254.025.620
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		17.781.336.070.874	22.758.759.308.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	801.206.407.419	832.199.604.765
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	240.514.573	104.423.573

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	16.979.889.148.882	21.926.455.280.187
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	19.950.191.760.521	17.903.370.141.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.256.413.858.065	1.190.530.179.598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.748.025.022	15.748.025.022
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.166.361.273.980	5.070.527.411.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.945.372.302.812	1.734.223.726.047
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.220.988.971.168	3.336.303.685.376
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		311.931.931.686	325.596.203.494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51.421.193.858.225	55.031.797.692.019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11.962.627.251.899	8.345.561.086.944	37.289.499.004.005	30.884.488.632.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.962.627.251.899	8.345.561.086.944	37.289.499.004.005	30.884.488.632.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.385.202.315.961	7.613.811.954.356	32.440.233.223.850	27.336.752.937.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.577.424.935.938	731.749.132.588	4.849.265.780.155	3.547.735.695.411
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	380.471.390.958	121.377.992.602	616.258.883.793	202.095.552.953
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	316.398.494.938	508.007.069.998	975.259.894.263	2.294.544.732.154
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		300.583.626.330	409.145.614.425	955.676.232.250	1.285.251.071.288
9. Chi phí bán hàng	25		5.476.647	39.821.856	17.663.166	91.448.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		194.903.968.311	175.370.828.448	516.735.208.580	465.865.696.732
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27				198.962.814.559	165.481.990.108
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		1.446.588.387.000	169.709.404.888	4.172.474.712.498	1.154.811.360.779
13. Thu nhập khác	31		1.856.753.134	847.823.652	10.802.142.060	2.941.700.231
14. Chi phí khác	32		(31.792.915.838)	2.040.818.986	25.897.026.232	9.219.968.244
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.649.668.972	(1.192.995.334)	(15.094.884.172)	(6.278.268.013)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.480.238.055.972	168.516.409.554	4.157.379.828.326	1.148.533.092.766
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	259.954.180.553	1.882.774.197	762.640.405.033	3.784.955.073
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	54.581.847		(49.075.290)	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.220.229.293.572	166.633.635.357	3.394.788.498.583	1.144.748.137.693
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.220.988.971.168	165.453.556.252	3.398.615.142.043	1.136.768.394.408
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(759.677.596)	1.180.079.105	(3.826.643.460)	7.979.743.285
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.006	147	2.801	1.012
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.157.379.828.326	1.148.533.092.766
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.242.196.213.741	3.247.458.333.106
- Các khoản dự phòng	03	32.128.708.896	50.355.465.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(334.521.656.524)	929.135.236.016
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(456.426.754.955)	(196.358.876.953)
- Chi phí đi vay	06	955.676.232.250	1.285.251.071.288
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(35.695.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.596.432.571.734	6.428.679.321.226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.846.167.526.161)	(2.565.705.106.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	362.141.370.264	(71.039.683.819)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(542.014.019.722)	(1.289.311.087.426)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(830.690.007.008)	(119.928.910.703)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(184.224.894.075)	(189.590.736.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(526.649.160.393)	(1.424.716.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	67.570.900	134.534.300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(105.013.750.591)	(82.681.105.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	923.882.154.948	2.109.132.508.104
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(578.951.607.587)	(365.866.012.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.020.310.899	257.979.667

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.868.020.000.000)	(400.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.093.000.000.000	510.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.240.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	442.178.035.903	159.912.949.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(906.773.260.785)	(125.935.083.497)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	46.531.390.685	1.089.117.095.976
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.116.420.375.075)	(2.255.203.116.165)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	8.762.529.800	(86.045.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.061.126.454.590)	(1.166.172.065.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.044.017.560.427)	817.025.358.993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.143.902.978.736	618.781.821.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.099.885.418.309	1.435.807.180.087

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
2 Lĩnh vực kinh doanh
3 Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần

Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6 Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, Công ty Cổ phần Simacai.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVNGENCO 3.

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3.

7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2.845 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan: Tổng Công ty Phát điện 3 là Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cổ phiếu của Tổng Công ty (PGV) niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty thực hiện theo quy định của luật chứng khoán và các quy định đối với công ty niêm yết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025 về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9 Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, các khoản tương đương tiền hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được phản ánh theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Giá trị ghi sổ được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở thấp hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: sửa chữa lớn tài sản cố định (đại tu định kỳ); công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.	Khoản phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán; được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
13 Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.	Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được ĐHĐCĐ Tổng Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	Là khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.	Là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn.
16 Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.	
17 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
18 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính	Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và được đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ.
19 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
20 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.	
21 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện theo quy định của Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam
22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:	
- Doanh thu bán hàng	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.	
- Doanh thu bán BĐSĐT.	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Thu nhập khác	
23 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
24 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	Chi phí ghi nhận khi chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Tổng Công ty ghi nhận ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu. Chi phí tương ứng tạo ra doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó
25 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
26 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
27 Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.	

28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

29 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.068.266.872	2.093.959.981
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	1.007.764.966.506	383.009.018.755
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (**)	90.052.184.931	1.758.800.000.000
Cộng	1.099.885.418.309	2.143.902.978.736

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP An Bình	675.451.490.633	9.241.818.773
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	206.980.219.775	213.267.025.337
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	60.373.450.057	95.718.780.666
- Các ngân hàng khác	64.959.806.041	64.781.393.979
Cộng	1.007.764.966.506	383.009.018.755

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	75.052.184.931	59.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		675.000.000.000
- Các ngân hàng khác		424.000.000.000
Cộng	90.052.184.931	1.758.800.000.000

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.098.126.906.847	4.098.126.906.847	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
b1) Ngắn hạn	4.098.126.906.847	4.098.126.906.847	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.098.126.906.847	4.098.126.906.847	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.735.690.012.688		(15.732.514.197)	2.714.181.771.629		(2.863.333.333)
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.198.780.639.300		-	2.177.272.398.241		-
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.557.217.306.170	(*)		1.512.156.345.946	(*)	
CTCP Thủy điện Thác Bà	347.364.243.749	(*)		350.453.216.456	(*)	
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	152.372.049.381	(*)		172.835.795.839	(*)	
CTCP Simacai	141.827.040.000	(*)		141.827.040.000	(*)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.909.373.388		(15.732.514.197)	536.909.373.388		(2.863.333.333)
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800	113.935.080.270	(835.847.530)	114.770.927.800	131.389.258.477	
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000	171.282.176.000		83.094.784.000	173.418.752.000	
CTCP Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000	(*)		50.000.000.000	(*)	
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(*)		74.463.661.588	(*)	
CTCP DV Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	(*)		2.500.000.000	(*)	
CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000	93.833.333.333	(14.896.666.667)	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000	(*)		19.600.000.000	(*)	
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000	333.425.347.500		83.750.000.000	372.701.015.000	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.546.699.982.667		11.346.965.039.382	
Công ty Mua Bán Điện	10.334.506.052.510		11.040.526.652.513	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	212.193.930.157		306.438.386.869	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	358.467.815.377	(233.586.310)	885.820.758.167	(233.586.310)
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			9.343.525.000	
- Phải thu người lao động	8.895.096		2.896.594.000	
- Ký cược, ký quỹ	4.132.987.000			
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	8.307.623.090			
- Phải thu khác	278.051.941.247	(233.586.310)	805.614.270.223	(233.586.310)
b) Dài hạn	338.100.000		1.338.444.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	338.100.000		1.338.444.000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	358.805.915.377	(233.586.310)	887.159.202.167	(233.586.310)

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		-		42.057.247.323
c) TSCĐ				

d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			-	42.057.247.323

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6.141.408.237		471.439.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.097.397.189.198	(4.600.456.795)	2.233.792.073.258	(4.629.513.842)
- Công cụ, dụng cụ	310.061.468.847		124.642.590.917	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.277.787.099		31.856.228.069	
- Sản phẩm	68.872.057		95.003.012	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	2.441.946.725.438	(4.600.456.795)	2.390.857.334.256	(4.629.513.842)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	242.853.367.476		55.194.098.189	
- Mua sắm	47.964.919.817		31.235.402.701	
- XDCB	152.159.023.021		23.485.041.267	
- Sửa chữa	42.729.424.638		473.654.221	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	242.853.367.476		55.194.098.189	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.807.033.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	37.989.759.320	1.546.569.957	116.023.935.686.888
- Mua trong năm	7.527.174.372	336.255.543.418	9.620.592.093	28.417.585.834			381.820.895.717
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	247.218.816	90.279.507.462					90.526.726.278
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.908.635.056		139.600.000			16.048.235.056
- Giảm khác	757.293.598	212.345.832.936		739.675.000			213.842.801.534
Số dư cuối kỳ	20.814.050.599.050	87.978.294.054.848	6.830.662.905.503	603.848.383.615	37.989.759.320	1.546.569.957	116.266.392.272.293
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.215.922.344.126	70.658.831.910.325	5.045.400.801.373	369.342.263.607	30.803.391.480	1.150.409.764	87.321.451.120.675
- Khấu hao trong năm	470.193.971.353	2.567.451.294.443	149.288.122.659	49.325.497.370	2.225.218.745	49.231.134	3.238.533.335.704
- Tăng khác	922.183.247	5.917.716.697		10.527.120			6.850.427.064
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.908.635.056		139.600.000			16.048.235.056
- Giảm khác	757.293.598	68.290.149.801		12.907.742			69.060.351.141
Số dư cuối kỳ	11.686.281.205.128	73.148.002.136.608	5.194.688.924.032	418.525.780.355	33.028.610.225	1.199.640.898	90.481.726.297.246
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	9.591.111.155.334	17.121.181.561.635	1.775.641.512.037	206.967.809.174	7.186.367.840	396.160.193	28.702.484.566.213
- Tại ngày cuối kỳ	9.127.769.393.922	14.830.291.918.240	1.635.973.981.471	185.322.603.260	4.961.149.095	346.929.059	25.784.665.975.047

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	42.249.403.227.680
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	549.142.352.328		17.524.767.828		94.866.475.147		26.980.482.343	688.514.077.646
- Mua trong năm					16.096.213.000			16.096.213.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					106.281.680			106.281.680
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	32.297.812.269		106.281.680					32.404.093.949
Số dư cuối kỳ	516.844.540.059		17.418.486.148		111.068.969.827		26.980.482.343	672.312.478.377
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	12.034.844.173		17.430.581.456		56.382.208.778		8.388.326.908	94.235.961.315
- Khấu hao trong năm	343.738.520		8.856.805		7.211.249.070		2.599.646.175	10.163.490.570
- Tăng khác					20.952.113			20.952.113
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	6.318.338.089		20.952.113					6.339.290.202
Số dư cuối kỳ	6.060.244.604		17.418.486.148		63.614.409.961		10.987.973.083	98.081.113.796
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	537.107.508.155		94.186.372		38.484.266.369		18.592.155.435	594.278.116.331
- Tại ngày cuối kỳ	510.784.295.455				47.454.559.866		15.992.509.260	574.231.364.581

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	60.198.288.704
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				

Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	29.100.342.375	61.249.007.586
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.678.772	111.812.953
- Chi phí chờ phân bổ Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị do xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	29.059.663.603	61.137.194.633
b) Dài hạn	1.167.645.367.410	272.508.882.922
- Chi phí liên quan đến đất thuê	222.000.623.690	200.730.021.073
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.045.859.623	24.808.960.194
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	874.786.250.760	-
+ Đại tu Tổ máy tuabin khí GT21 - NMD Phú Mỹ 2.1	403.474.225.764	-
+ Đại tu tổ máy S2 - NMNĐ Mông Dương 1	351.770.726.223	-
+ Các công trình khác	119.541.298.773	-
- Các khoản khác	51.812.633.337	46.969.901.655
Cộng	1.196.745.709.785	333.757.890.508

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.311.524.947.700		4.845.824.428.073	4.986.468.386.611	5.452.168.906.238	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	16.979.889.148.882		321.810.472.561	5.268.376.603.866	21.926.455.280.187	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	22.291.414.096.582		5.167.634.900.634	10.254.844.990.477	27.378.624.186.425	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.502.152.880.130		5.824.132.078.724	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.150.523.208.416		1.279.078.610.092	
Tổng Công ty khí Việt Nam -CTCP	2.748.596.313.399		3.090.645.948.195	
Tổng Công ty Đông Bắc	639.563.324.334		973.651.430.881	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	963.470.033.981		480.756.089.556	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	39.629.515.047	394.438.064.166
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
a.1) Ngắn hạn	778.668.843.094	1.630.534.092.712	1.567.018.939.592	842.183.996.214
- Thuế giá trị gia tăng	31.296.750.508	411.226.452.359	422.341.000.930	20.182.201.937
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		7.977.637.776	7.977.637.776	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.728.828.869	755.572.852.826	524.831.678.565	734.470.003.130
- Thuế thu nhập cá nhân	12.690.413.092	34.949.576.801	41.786.200.438	5.853.789.455
- Thuế tài nguyên	53.244.824.276	294.202.533.226	298.364.065.113	49.083.292.389
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		16.147.539.309	11.061.411.528	5.086.127.781
- Các loại thuế khác	2.873.556.084	3.931.318.332	5.922.397.537	882.476.879
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.834.470.265	106.526.182.083	254.734.547.705	26.626.104.643
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	778.668.843.094	1.630.534.092.712	1.567.018.939.592	842.183.996.214
b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn	55.100.412.268	25.354.136.010	2.601.524.052	32.347.800.310
- Thuế giá trị gia tăng	29.157.162.752	11.872.830.143		17.284.332.609
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.579.829.352	7.067.552.208		10.512.277.144
- Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997		2.290.655.367	3.738.204.364
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.915.871.167	6.413.753.659		502.117.508
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			310.868.685	310.868.685

b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	55.100.412.268	25.354.136.010	2.601.524.052	32.347.800.310

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	449.868.415.976	93.718.541.577
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	449.868.415.976	93.718.541.577
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	449.868.415.976	93.718.541.577

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	602.903.201.601	1.029.106.344.395
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	940.873.896	
- Bảo hiểm xã hội	12.567.288	
- Bảo hiểm y tế	2.217.760	
- Bảo hiểm thất nghiệp	985.658	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.004.364.779	4.504.091.996
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.942.192.220	1.024.602.252.399
b) Dài hạn	240.514.573	104.423.573
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.514.573	104.423.573
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	603.143.716.174	1.029.210.767.968

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.078.668.049	42.057.426.420
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.078.668.049	42.057.426.420
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	801.206.407.419	832.199.604.765
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	801.206.407.419	832.199.604.765

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
23.2. Trái phiếu chuyển đổi						

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	17.828.658.539	
Cộng	17.828.658.539	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.075.290	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000			66.287.861.768			1.752.179.202.710		15.748.025.022	1.180.310.716.833	14.249.206.266.333
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							3.721.191.392.295				3.721.191.392.295
- Tăng khác										10.219.462.765	10.219.462.765
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác							402.843.183.582				402.843.183.582
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000			66.287.861.768			5.070.527.411.423		15.748.025.022	1.190.530.179.598	17.577.773.937.811
- Tăng vốn trong năm nay	898.768.350.000										898.768.350.000
- Lãi trong năm nay							3.398.615.142.043				3.398.615.142.043
- Tăng khác										964.652.028.467	964.652.028.467
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác							2.302.781.279.486			898.768.350.000	3.201.549.629.486
Số dư cuối năm nay	12.133.448.810.000			66.287.861.768	-	-	6.166.361.273.980	-	15.748.025.022	1.256.413.858.065	19.638.259.828.835

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	12.035.768.330.000	11.144.229.940.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97.680.480.000	90.450.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	12.133.448.810.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	898.768.350.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.123.468.046.000	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.213.344.881	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

d) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)		
Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		

- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	36.866.982.084.142	30.582.707.836.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.812.440.967	298.386.534.704
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	5.704.478.896	3.394.260.903
Cộng	37.289.499.004.005	30.884.488.632.428
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	32.142.718.292.064	27.108.050.887.544
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	297.514.931.786	228.702.049.473
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	32.440.233.223.850	27.336.752.937.017

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.664.728.997	91.600.646.886
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	125.778.900.500	104.500.250.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	363.815.254.296	5.994.655.667
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	616.258.883.793	202.095.552.953

6. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	955.676.232.250	1.285.251.071.288
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.714.481.149	1.009.293.660.866
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	12.869.180.864	
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	975.259.894.263	2.294.544.732.154

7. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.028.459.047	261.198.591
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	2.498.689.640	29.298.741
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	3.274.993.373	2.651.202.899
Cộng	10.802.142.060	2.941.700.231

8. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	25.897.026.232	9.219.968.244
Cộng	25.897.026.232	9.219.968.244

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	516.735.208.580	465.865.696.732
- Chi phí nhân viên	258.719.510.469	217.456.063.162
- Chi phí khấu hao	61.729.137.148	55.292.624.965
- Các khoản chi phí QLDN khác	196.286.560.963	193.117.008.605
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.663.166	91.448.807
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	17.663.166	91.448.807
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.417.186.073.251	21.455.547.572.343
- Chi phí nhân công	1.100.639.144.819	938.338.380.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.191.898.039.934	3.243.918.405.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.623.949.071	387.076.246.445
- Chi phí khác bằng tiền	924.638.888.521	1.777.829.477.554
Cộng	32.956.986.095.596	27.802.710.082.556

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.157.379.828.326	1.148.533.092.766
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(282.684.467.736)	(271.755.030.843)
- Chi phí không được khấu trừ	17.078.160.330	8.321.195.902
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	1.420.362.235	
- Khác	(79.991.857.990)	(866.174.482.460)
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	762.640.405.033	3.784.955.073
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	762.640.405.033	3.784.955.073

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(49.075.290)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(49.075.290)	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	46.531.390.685
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	1.116.420.375.075
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.664.983.176.396

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong	

VIII Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	36.844.030.192.766	30.573.922.299.998
Tập đoàn điện lực Việt Nam	153.294.371.250	138.679.924.499
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	178.352.048.996	126.554.427.325
Công ty Điện lực Lâm Đồng	643.437.455	258.479.952

MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	86.240.641.868	113.886.570.678
Công ty Điện lực Quảng Ninh	8.451.355.895	5.707.416.382
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thi Nghiệm Điện Miền Nam	793.831.534	517.121.305
Công ty Điện lực Lâm Đồng	2.513.916.096	2.583.718.358

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	10.334.506.052.510	11.040.526.652.513
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	131.334.375.820	189.358.312.411
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3.737.170.380	6.144.099.027
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.601.380.763
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	69.284.914.095	37.301.969.138
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	67.980.948.944	68.037.796.469
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	203.892.012.754	317.359.727.393
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.118.428.265	1.042.738.270
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3	567.966.622	3.926.821.103
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	409.925.990.685
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	244.547.522.325	244.547.522.325

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026
 KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC